

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thẩm định điều chỉnh, bổ sung thiết kế và dự toán  
Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy xi măng  
Long Sơn và Khu công nghiệp phía đông thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán; số 4190/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng công trình; số 1944/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục điện chiếu sáng công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ văn bản số 7348/UBND-CN ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ thông báo số: 564/TB-KV XI ngày 31/10/2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực XI về kết quả kiểm toán chi tiết dự án đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn;

Trên cơ sở báo cáo kết quả thẩm tra số: 30/TTKD-TVXD ngày 21/01/2019 của Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa;

UBND thị xã Bỉm Sơn trình thẩm định điều chỉnh, bổ sung thiết kế và dự toán với các nội dung chính sau:

**I. Khái quát về dự án:**

**1. Tên công trình:** Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;



**2. Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông, cấp III.

**3. Chủ đầu tư:** UBND thị xã Bỉm Sơn.

- Địa chỉ: Số 28 Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn.

- Điện thoại: 0373.824.944

Fax: 0373.825.355

**4. Đại diện chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn.

**5. Địa điểm xây dựng:** thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**6. Nguồn vốn:** vốn ngân sách tỉnh; vốn huy động hợp pháp của thị xã Bỉm Sơn để đảm nhận tối thiểu 30% chi phí giải phóng mặt bằng.

## **II. Lý do điều chỉnh, bổ sung:**

Trong quá trình triển khai thi công có một số nội dung do quá trình khảo sát thiết kế, dự toán chưa phù hợp với thực trạng thi công như hệ thống thoát nước, một số vị trí nền, mặt đường cũ bị hư hỏng cục bộ, một số nội dung thiết kế chưa phù hợp với thực tế cần thiết phải có điều chỉnh, bổ sung để đảm bảo chất lượng và công năng sử dụng công trình. Vì vậy, UBND thị xã Bỉm Sơn đã báo cáo và được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại văn bản số 7348/UBND-CN ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Mặt khác, thực hiện kết quả kiểm toán của Kiểm toán khu vực XI tại thông báo số: 564/TB-KV XI ngày 31/10/2018 đối với dự án, có một số nội dung kiến nghị điều chỉnh dự toán, khối lượng hợp đồng. Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

## **III. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:**

### **1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung thiết kế:**

- Điều chỉnh bổ sung hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang trên tuyến, xử lý cục bộ nền đường, móng mặt đường cũ, điều chỉnh thiết kế tại các vị trí nút giao D1, D7, vị trí vượt nổi tại Km4+900, kết cấu móng mặt đường một số vị trí đường ngang dân sinh, vị trí quay đầu xe để phù hợp với hiện trạng tại thời điểm thi công; tường chắn đất;...

- Điều chỉnh giá theo chỉ số giá phân xây dựng, theo quy định của hợp đồng số 36/2016/HĐ-XDCT ngày 21 tháng 6 năm 2016;

- Giảm trừ theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán khu vực XI tại thông báo số: 564/TB-KV XI ngày 31/10/2018 đối với dự án; biên bản xác nhận số liệu và tình hình Kiểm toán giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn và Kiểm toán nhà nước khu vực XI ngày 15/6/2018;

### **2. Điều chỉnh, bổ sung tổng dự toán xây dựng công trình:**

**2.1. Giá trị tổng dự toán đã phê duyệt (tính từ các Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016; số 1944/QĐ-UBND ngày 28/5/2018),**

	<b>Tổng dự toán đã duyệt:</b>	<b>167.768.587.000 đồng</b>
Trong đó:	- Chi phí xây lắp:	140.660.086.777 đồng
	- Chi phí thiết bị:	1.120.306.000 đồng
	- Chi phí QLDA:	1.755.499.000 đồng
	- Chi phí TVĐTXD:	7.448.310.000 đồng
	- Chi phí khác:	3.870.487.000 đồng
	- Chi dự phòng:	12.913.899.939 đồng

**2.2. Giá trị dự toán đề nghị điều chỉnh, bổ sung (gồm cả giảm trừ theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước Khu vực XI):** -3.303.188.201 đồng

Trong đó:	- Chi phí xây lắp:	7.397.355.000 đồng
	- Chi phí thiết bị:	0 đồng
	- Chi phí QLDA:	61.460.720 đồng
	- Chi phí TVĐTXD:	-430.532.469 đồng
	- Chi phí khác:	-719.537.300 đồng
	- Chi dự phòng:	-6.961.935.153 đồng

**2.3. Tổng dự toán sau điều chỉnh, bổ sung:** 164.465.400.000 đồng

Trong đó:	- Chi phí xây lắp:	148.057.441.777 đồng
	- Chi phí thiết bị:	1.120.306.000 đồng
	- Chi phí QLDA:	1.816.959.720 đồng
	- Chi phí TVĐTXD:	7.017.777.853 đồng
	- Chi phí khác:	3.150.949.863 đồng
	- Chi dự phòng:	3.301.964.786 đồng

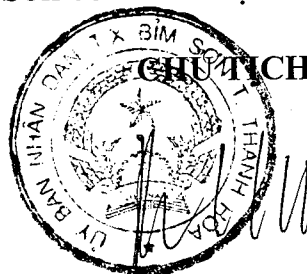
(Có bảng tổng hợp kèm theo)

#### **IV. Kiến nghị:**

Đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa thẩm định điều chỉnh, bổ sung thiết kế và dự toán công trình để UBND thị xã Bỉm Sơn có cơ sở thực hiện. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP, QLDA.



**Bùi Huy Hùng**

**PHỤ BIỂU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DỰ TOÁN**

Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy xi măng Long Sơn và KCN phía đông thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.  
(Kèm theo Tờ trình: 197/UBND-QLDA ngày 29/01/2019 của UBND thị xã Bỉm Sơn)

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT phê duyệt theo Quyết định 4190/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung					Ghi chú
			QĐ 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh phê duyệt TKBVTC và DT hạng mục nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	QĐ 1944/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh phê duyệt TKBVTC và DT hạng mục điện chiếu sáng	Đề nghị điều chỉnh bổ sung do phát sinh khối lượng hạng mục nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	Giảm trừ theo kết quả kiểm toán nhà nước Khu vực XI năm 2018	Tổng dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9
I	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng: (Ggpmb)	16.620.600.000						
II	Chi phí xây dựng: (Gxd)	138.290.658.000	125.285.272.000	15.374.814.777	7.397.355.000		148.057.441.777	
1	Nền mặt đường, phụ trợ + Công trình thoát nước đoạn Km0+00:- Km8+283.37	123.049.800.000	125.285.272.000		7.397.355.000		132.682.627.000	Giá trị điều chỉnh, bổ sung đã bao gồm giảm trừ theo kết quả kiểm toán 3.693.093.000 đồng
3	Điện chiếu sáng đoạn Km0+00:- Km6+800	15.240.858.000		15.374.814.777	-		15.374.814.777	
III	Chi phí thiết bị:	1.224.411.000	-	1.120.306.000	-		1.120.306.000	

1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9
<b>IV</b>	<b>Chi phí Quản lý dự án: (Gqlda = Gxd* 1,350%)</b>	<b>1.931.216.721</b>	<b>1.551.259.000</b>	<b>204.240.000</b>	<b>90.785.720</b>	<b>(29.325.000)</b>	<b>1.816.959.720</b>	<i>Tỉ lệ % theo kết quả kiểm toán</i>
1	Đường giao thông và các công trình phụ trợ đoạn Km0+00-:- Km8+566 (Gqlda = Gxd* 1,350%)	1.678.400.000	1.551.259.000		90.785.720	(29.325.000)	1.612.719.720	
2	Đường điện chiếu sáng đoạn Km0+00-:- Km6+800	252.816.721	-	204.240.000	-		204.240.000	
<b>V</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: (Gtv)</b>	<b>8.683.431.612</b>	<b>6.502.252.000</b>	<b>946.058.000</b>	<b>185.895.531</b>	<b>(616.428.000)</b>	<b>7.017.777.853</b>	
1	Chi phí lập dự án đầu tư (Gxd* 0,271%)	333.500.000	333.500.000			(41.424.000)	292.076.000	
2	Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh, bổ sung	59.274.968		59.274.968		(62.257.000)	(2.982.032)	
3	Chi phí khảo sát địa chất phục vụ lập dự án	1.297.900.000	1.297.900.000			(217.713.000)	1.080.187.000	
4	Chi phí khảo sát địa chất phục vụ lập thiết kế BVTC	1.500.000.000	439.739.000			(189.968.000)	249.771.000	
5	Chi phí thiết kế BVTC (Gxd* 1,017%)	1.251.400.000	1.271.646.000			-	1.271.646.000	
5'	Chi phí thiết kế BVTC bổ sung hạng mục đường giao thông đoạn Km0+00-:- Km8+283.37 (Gxd* 1,017%)				75.231.100		75.231.100	
6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công hạng mục đường điện chiếu sáng	339.109.091		341.474.636		-	341.474.636	
7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công (Gxd* 0,067%)	82.400.000	83.941.000			-	83.941.000	
8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (Gxd* 0,066%)	81.200.000	82.688.000			-	82.688.000	

1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9
7'	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công bổ sung hạng mục đường giao thông đoạn Km0+00-:- Km8+283.37 (Gxd* 0,067%)				4.956.228		4.956.228	
8'	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình bổ sung hạng mục đường giao thông đoạn Km0+00-:- Km8+283.37 (Gxd* 0,067%)				4.956.228		4.956.228	
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	28.500.404		28.750.904	-		28.750.904	
10	Chi phí thẩm tra dự toán	27.585.953		27.828.415	-		27.828.415	
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Gxd* 0,2%)	246.100.000	83.941.000		-	(4.395.474)	79.545.526	
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng hạng mục đường điện chiếu sáng	55.476.723		55.810.578	-		55.810.578	
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng hạng mục đường điện chiếu sáng	3.697.721		3.383.325	-		3.383.325	
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình (Gxd* 1,362%)	1.675.900.000	1.697.615.000		-		1.697.615.000	
14'	Chi phí giám sát thi công bổ sung hạng mục đường giao thông đoạn Km0+00-:- Km8+283.37 (Gxd* 1,362%)				100.751.975		100.751.975	

1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9
15	Chi phí giám sát thi công hạng mục đường điện chiếu sáng	372.791.387		375.606.725	-		375.606.725	
16	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị hạng mục đường điện chiếu sáng	9.832.020		8.996.061	-		8.996.061	
17	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư (20%*QLDA)	386.263.344	341.277.000	44.932.710	-		386.209.710	
18	Chi phí thẩm tra ATGT	58.700.000	58.700.000		-		58.700.000	
19	Chi phí Báo cáo đánh giá tác động môi trường	276.300.000	276.300.000		-	(1.872.000)	274.428.000	
20	Chi phí giám sát môi trường	120.000.000	120.000.000		-		120.000.000	
21	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	332.200.000	174.888.000		-		174.888.000	
22	Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư	45.100.000	45.100.000		-		45.100.000	
23	Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công, kiểm toán;	100.000.000	195.017.000		-	(98.798.526)	96.218.474	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác:</b>	<b>3.576.781.779</b>	<b>3.137.647.000</b>	<b>732.840.000</b>	<b>315.777.700</b>	<b>(1.035.315.000)</b>	<b>3.150.949.863</b>	
1	Rà phá bom mìn	557.900.000	557.900.000		-		557.900.000	
2	Bảo hiểm công trình (Gxd* 0,2%)	276.581.316	250.571.000	32.990.242	-		283.561.242	
3	Thẩm định dự án đầu tư	19.800.000	19.800.000		-		19.800.000	
4	Thẩm định dự án đầu tư bổ sung	5.093.591		5.093.591	-		5.093.591	

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8=4+5+6+7</b>	<b>9</b>
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (TMĐT* 0,345%)	312.373.350	308.969.000		315.777.700		624.746.700	Tính toán lại theo Thông tư 09/2016/TT-BTC
6	Chi phí kiểm toán	1.043.779.704	1.035.315.000		-	(1.035.315.000)	-	
7	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	45.000.000	45.000.000		-		45.000.000	
8	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	514.200.000	760.092.000		-		760.092.000	
9	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	30.000.000	30.000.000		-		30.000.000	
10	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	139.465.269	130.000.000	14.995.565	-		144.995.565	
11	Chi phí hạng mục chung	609.634.320		659.804.849	-		659.804.849	
12	Chi phí nghiệm thu đóng điện	22.853.829		19.955.916	-		19.955.916	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng dự phòng:</b>	<b>10.758.900.888</b>	<b>11.994.987.000</b>	<b>918.912.939</b>	<b>(9.611.935.153)</b>		<b>3.301.964.786</b>	Chi phí dự phòng còn lại sau khi điều chỉnh, đảm bảo không vượt TMĐT
1	Dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	5.379.450.444	8.329.852.000	918.912.939				
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	5.379.450.444	3.665.135.000	-				
	<b>Cộng:(I+II+III+IV)</b>	<b>181.086.000.000</b>	<b>148.471.417.000</b>	<b>19.297.170.000</b>	<b>(1.622.121.201)</b>	<b>(1.681.067.000)</b>	<b>164.465.400.000</b>	



**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH**

Công trình: Đường giao thông từ QL 1A vào nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía đông thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị: VNĐ

TT	Nội dung chi phí	Giá trị dự toán điều chỉnh						Chênh lệch so với giá trị dự toán phê duyệt Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Ghi chú
		Giá trị dự toán phê duyệt Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Theo hợp đồng số 36/2016/HĐ-XDCT ngày 21 tháng 6 năm 2016.	Sau Kiểm toán nhà nước khu vực XI ngày 15/6/2018	Giá trị giảm trừ sau kiểm toán (Theo thông báo số: 564/TB-KV XI ngày 31/10/2018)	Đề nghị điều chỉnh bổ sung do phát sinh khối lượng	Giá trị bổ sung hợp đồng		
		1	2	3	4=3-2	5	6=4+5		
1	Chi phí xây dựng	125.285.272.000	118.724.665.765	115.537.714.329	(3.186.951.436)	8.662.827.614	5.475.876.178		
	Phần khối lượng theo đơn giá hợp đồng					2.232.985.960			
	Phần khối lượng theo đơn giá mới					6.429.841.654			
2	Điều chỉnh giá theo quy định của hợp đồng		-	-	-	3.730.840.069	3.730.840.069		
3	Hạng mục chung	760.092.000	5.475.745.672	5.164.824.106	(310.921.566)	346.513.105	35.591.539		
4	Chi phí dự phòng			-	-	-	-		
	<b>Tổng:</b>	<b>126.045.364.000</b>	<b>124.200.411.000</b>	<b>120.702.537.000</b>	<b>(3.497.874.000)</b>	<b>21.403.008.000</b>	<b>9.242.308.000</b>	<b>7.397.355.000</b>	

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ HỢP ĐỒNG THEO CHỈ SỐ GIÁ**

Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Công thức điều chỉnh giá :  $G=Gtt*Pc$  với  $Pc = Ac + (Bc \times Imc/Ioc)$

**Trong đó:**

- G: Giá trị sau điều chỉnh giá
- Gtt: Giá trị nghiệm thu thanh toán ( Giá trị tạm ứng trước không được điều chỉnh)
- Pc: là hệ số điều chỉnh cho phần Giá Hợp đồng được thanh toán bằng đồng tiền cụ thể “c”;
- Ac: là hệ số của phần không được điều chỉnh giá bằng 15%
- Bc (=1-Ac): là hệ số của phần được điều chỉnh trong giá hợp đồng được thanh toán bằng đồng tiền cụ thể “c”
- Ioc là chỉ số giá đầu vào hiện hành tại thời điểm 28 ngày trước khi mở thầu, thời điểm mở thầu tháng 5/2016 ( Tra theo Bảng số 2 - Chỉ số giá phần xây dựng)
- Imc là chỉ số giá đầu vào hiện hành tại thời điểm cuối tháng lập hóa đơn ( Tra theo Bảng số 2 - Chỉ số giá phần xây dựng );

Ac	15	%
Bc	85	%
Ioc	98,96	

STT	Các lần thanh toán / Thời điểm xuất hóa đơn	Chỉ số Im (%)	Tỷ số Im/Io	Hệ số điều chỉnh Pc (%)	Giá trị Gtt (đồng)	Giá trị G (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Ghi chú
1	Lần 1: Tháng 8/2016	100,27	1,01	101,13	13.403.661.000	13.554.479.275	150.818.275	
2	Lần 2: Tháng 11/2016	100,74	1,02	101,53	8.599.296.000	8.730.770.685	131.474.685	
3	Lần 3: Tháng 1/2017	101,31	1,02	102,02	13.509.302.000	13.781.986.223	272.684.223	
4	Lần 4: Tháng 7/2017	101,18	1,02	101,91	32.967.434.000	33.596.067.266	628.633.266	
5	Lần 5: Tháng 4/2017	104,66	1,06	104,90	52.027.625.000	54.574.854.619	2.547.229.619	
		104,66	1,06	104,90	7.980.743.307	8.371.473.919	390.730.612	
<b>Tổng cộng:</b>					<b>120.507.318.000</b>	<b>124.238.158.069</b>	<b>3.730.840.069</b>	